

- Global Prevalence of Glaucoma and Projections of Glaucoma Burden through 2040: A Systematic Review and Meta-Analysis. *Ophthalmology*, 121(11), 2081–2090.
2. **Ministry of health medical service administration** (2015). National survey on avoidable blindness Viet Nam. Using the Rapid Assessment for Avoidable Blindness methodology, 18–22.
 3. **Samuelson TW, Sarkisian SR Jr, Lubeck DM, Stiles MC, Duh YJ, Romo EA, Giamporcaro JE, Hornbeak DM, Katz LJ**; iStent inject Study Group. Prospective, Randomized, Controlled Pivotal Trial of an Ab Interno Implanted Trabecular Micro-Bypass in Primary Open-Angle Glaucoma and Cataract: Two-Year Results. *Ophthalmology*. 2019 Jun;126(6):811–821.
 4. **Shalaby WS, Lam SS, Arbabi A, Myers JS, Moster MR, Kolomeyer NN, Razeqhinejad R, Shukla AG, Hussein TR, Eid TM, Shalaby SM, Lee D**. iStent versus iStent inject implantation combined with phacoemulsification in open angle glaucoma. *Indian J Ophthalmol*. 2021 Sep;69(9): 2488–2495.
 5. **Guedes RAP, Gravina DM, Lake JC, Guedes VMP, Chaoubah A**. Intermediate results of iStent or iStent inject implantation combined with cataract surgery in a real-world setting: a longitudinal retrospective study. *Ophthalmol Ther*. 2019;8(1):87–100.
 6. **Manning D**. Real-world case series of iStent or iStent inject trabecular microbypass stents combined with cataract surgery. *Ophthalmol Ther*. 2019;8(4): 549–61.

NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM, MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ BẰNG AVOCADO SOYBEAN UNSAPONIFIABLED Ở BỆNH NHÂN THOÁI HÓA KHỚP GỐI NGUYÊN PHÁT TẠI BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ NĂM 2024 – 2025

Nguyễn Minh Trinh^{1,2}, Huỳnh Thanh Hiền²

TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu: mô tả đặc điểm lâm sàng, một số yếu tố liên quan và đánh giá kết quả điều trị bằng avocado soybean unsaponifiable ở bệnh nhân thoái hóa khớp gối nguyên phát. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** nghiên cứu mô tả cắt ngang trên bệnh nhân thoái hóa khớp gối nguyên phát tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ từ tháng 11 năm 2024 đến tháng 03 năm 2025. **Kết quả:** trong tổng số 80 bệnh nhân, nam giới chiếm tỷ lệ là 37,5%, tuổi trung bình là $62,3 \pm 12,0$. Bệnh nhân thoái hóa khớp gối mức độ nặng có tỷ lệ mắc đái tháo đường, rối loạn lipid máu, thừa cân béo phì, cao tuổi thì cao hơn so với thoái hóa không nặng. Bệnh nhân sử dụng Piascledine có sự cải thiện điểm VAS giảm từ $49,3 \pm 19,6$ mm xuống còn $25,3 \pm 10,2$ mm. **Kết luận:** tiền sử mắc đái tháo đường, rối loạn lipid máu, thừa cân béo phì, cao tuổi là các yếu tố làm tăng nguy cơ mắc thoái hóa khớp gối nguyên phát mức độ nặng. Điều trị bằng chất avocado soybean unsaponifiable với chế phẩm là Piascledine cho kết quả cải thiện triệu chứng đau và chức năng khớp gối ở bệnh nhân thoái hóa khớp gối nguyên phát. **Từ khóa:** thoái hóa khớp gối nguyên phát, đặc điểm lâm sàng, đánh giá kết quả điều trị, avocado soybean unsaponifiable.

SUMMARY

STUDY ON CHARACTERISTICS, ASSOCIATED FACTORS, AND TREATMENT OUTCOMES OF AVOCADO SOYBEAN UNSAPONIFIABLES IN PATIENTS WITH PRIMARY KNEE OSTEOARTHRITIS AT CAN THO UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY HOSPITAL IN 2024–2025

Objectives: To describe the clinical characteristics, associated factors, and evaluate the treatment outcomes of avocado soybean unsaponifiables (ASU) in patients with primary knee osteoarthritis. **Materials and methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on patients with primary knee osteoarthritis at Can Tho University of Medicine and Pharmacy Hospital from November 2024 to March 2025. **Results:** Among 80 patients, males accounted for 37.5%, with a mean age of 62.3 ± 12.0 years. Patients with severe knee osteoarthritis had higher rates of diabetes mellitus, dyslipidemia, overweight/obesity, and older age compared to those with less severe disease. Patients treated with Piascledine showed improvement in pain, with the mean VAS score decreasing from 49.3 ± 19.6 mm to 25.3 ± 10.2 mm. **Conclusion:** A history of diabetes mellitus, dyslipidemia, overweight/obesity, and older age are factors associated with an increased risk of severe primary knee osteoarthritis. Treatment with avocado soybean unsaponifiables, using the formulation Piascledine, resulted in improved pain symptoms and knee joint function in patients with primary knee osteoarthritis. **Keywords:** primary knee osteoarthritis, clinical characteristics, treatment outcome, avocado soybean unsaponifiable.

¹Bệnh viện Huyện Hàm Thuận Bắc

²Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

Chịu trách nhiệm chính: Huỳnh Thanh Hiền

Email: hthien@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 28.4.2025

Ngày phản biện khoa học: 28.5.2025

Ngày duyệt bài: 30.6.2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bệnh cơ xương khớp thường gặp ở người cao tuổi, thoái hóa khớp gối nguyên phát gây nhiều triệu chứng và ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người bệnh, bệnh chiếm tỷ lệ tương đối cao trong nhóm các bệnh lý về cơ xương khớp nói chung. Hiện tại không có điều trị đặc hiệu đối với nhóm bệnh lý này, các điều trị hiện tại chỉ tập trung vào việc cải thiện triệu chứng, ngăn chặn sự tiến triển bệnh [1]. Chất avocado soybean unsaponifiable (ASU) là chiết xuất thực vật được làm từ trái bơ và dầu hạt đậu nành, chủ yếu được chuẩn bị theo tỷ lệ 1:2 mặc dù nhiều tỷ lệ khác cũng đã được thử nghiệm. Chất này sở hữu các đặc tính bảo vệ sụn, thông qua ức chế sự phân hủy và thúc đẩy quá trình sửa chữa sụn bằng cách ức chế một số phân tử và con đường liên quan đến viêm khớp. ASU kích thích sự tổng hợp collagen và aggrecan bằng cách ức chế các cytokine gây viêm như IL-1, IL-6, IL-8, TNF và PGE2 thông qua điều tiết NF-kappa-B, ảnh hưởng đến một loạt các phân tử gây viêm bao gồm sự biểu hiện COX-2 và sản xuất PGE2 trong tế bào sụn [2]. Nhiều nghiên cứu đã đánh giá hiệu quả điều trị của nhóm thuốc này trong thoái hóa khớp, tuy nhiên, tại Việt Nam và trên đối tượng bệnh nhân thoái hóa khớp gối nguyên phát thì các nghiên cứu về vấn đề này còn hạn chế.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu. Nghiên cứu mô tả cắt ngang kết hợp với can thiệp lâm sàng, trên bệnh nhân thoái hóa khớp gối nguyên phát đến khám và điều trị tại Khoa khám bệnh của Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ từ tháng 11 năm 2024 đến tháng 03 năm 2025. Kết thúc thời gian theo dõi chúng tôi ghi nhận có tổng cộng 80 bệnh nhân thỏa tiêu chuẩn được mời vào tham gia nghiên cứu.

2.2. Đối tượng nghiên cứu

Tiêu chuẩn chọn mẫu: bệnh nhân được chẩn đoán mắc thoái hóa khớp gối nguyên phát theo tiêu chuẩn của Hội chẩn thương chỉnh hình năm 2010.

Tiêu chuẩn loại trừ: (1) bệnh nhân đang mắc các bệnh lý nội khoa nặng như nhiễm trùng huyết, ung thư; (2) có chống chỉ định với các thuốc Piascledine, Glucosamin sulfate và NSAIDs; (3) Mắc bệnh tâm thần, sa sút trí tuệ không thể giao tiếp.

2.3. Nội dung nghiên cứu

Đặc điểm chung: bao gồm tuổi tác, giới tính, chỉ số khối cơ thể và bệnh nền tăng huyết áp, đái tháo đường, rối loạn lipid máu.

Đặc điểm lâm sàng: ghi nhận lại các triệu chứng như đau khớp gối khi vận động, cứng khớp buổi sáng, lạo xạo khớp, biến dạng khớp. Đánh giá mức độ đau theo thang điểm VAS và chức năng khớp gối theo thang điểm WOMAC. Thoái hóa khớp gối mức độ nặng được xác định khi bệnh nhân có giai đoạn thoái hóa từ 3 trở lên theo Kellgren và Lawrence trên phim Xquang.

Đánh giá kết quả điều trị: bệnh nhân được chia ngẫu nhiên thành hai nhóm, sử dụng Piascledine (nhóm A) với liều 300mg/ngày và sử dụng Glucosamin sulfate (nhóm B) liều 1500mg/ngày, điều trị và đánh giá cải thiện VAS, WOMAC khớp gối sau 3 tháng.

2.4. Xử lý và phân tích số liệu. Phân tích số liệu bằng phần mềm thống kê SPSS 27.0, biến định tính mô tả tần số và tỷ lệ, biến định lượng mô tả trung bình $\pm$ độ lệch chuẩn, so sánh hai trung bình dùng kiểm định T-test. So sánh hai tỷ lệ dùng kiểm định Chi-squared test.

2.5. Đạo đức trong nghiên cứu. Nghiên cứu đảm bảo sự cam kết tự nguyện và tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc về đạo đức trong nghiên cứu Y sinh. Nghiên cứu đã được thông qua Hội đồng Đạo đức của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ với số 25. 009.HV/PCT-HĐĐĐ-ĐC.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm	Tần số (n=80)	Tỷ lệ (%)
Nam giới	30	37,5
Tuổi tác (năm)	62,3 $\pm$ 12,0	
Chỉ số khối cơ thể (Kg/m ²)	22,5 $\pm$ 4,9	
Tăng huyết áp	54	67,5
Đái tháo đường	27	33,7
Rối loạn lipid máu	32	40,0

Nhận xét: Trong tổng số 80 bệnh nhân, nam chiếm tỷ lệ là 37,5%, tuổi trung bình là 62,3 $\pm$ 12,0. Bệnh nền tăng huyết áp, đái tháo đường chiếm tỷ lệ là 67,5% và 33,7%.

Bảng 2. Đặc điểm lâm sàng ở bệnh nhân thoái hóa khớp gối nguyên phát

Đặc điểm	Tần số (n=80)	Tỷ lệ (%)
Cứng khớp	36	45,0
Lạo xạo xương	21	26,2
Biến dạng khớp	19	23,7
Đau khớp	72	90,0
VAS (mm)	64,7 $\pm$ 14,4	
WOMAC (điểm)	51,7 $\pm$ 11,4	

Nhận xét: 90,0% bệnh nhân có triệu chứng đau khớp gối khi vận động, điểm đau VAS có giá trị là 64,7 $\pm$ 14,4mm và điểm chức năng WOMAC là 51,7 $\pm$ 11,4 điểm.

Bảng 3. Một số yếu tố liên quan đến thoái hóa khớp gối nguyên phát mức độ nặng

Yếu tố	Thoái hóa khớp gối nặng		p
	Có (n=34)	Không (n=46)	
Tăng huyết áp	24 (70,6)	30 (65,2)	0,261
Đái tháo đường	22 (64,7)	5 (10,9)	<0,001
Rối loạn lipid máu	20 (58,8)	12 (26,1)	0,007
Thừa cân béo phì	15 (41,1)	6 (13,0)	0,012
Cao tuổi	30 (88,2)	28 (60,9)	0,035
Điểm VAS (mm)	65,9±12,8	46,1±13,6	<0,001
Điểm WOMAC	53,2±10,0	28,9±6,0	<0,001

Nhận xét: Bệnh nhân thoái hóa khớp gối mức độ nặng có tỷ lệ mắc đái tháo đường, rối loạn lipid máu, thừa cân béo phì, cao tuổi cao hơn so với thoái hóa không nặng.

Bảng 4. Đánh giá kết quả điều trị bằng avocado soybean unsaponifiable

Đặc điểm	Piascledine (n=40)	Glucosamine (n=40)
VAS (mm)		
Bắt đầu theo dõi	49,3 ± 19,6	55,4 ± 20,0
Sau 3 tháng	25,3 ± 10,2	23,1 ± 4,9
p	<0,001	<0,001
p*	0,175	
WOMAC (điểm)		
Bắt đầu theo dõi	48,7 ± 9,7	50,3 ± 10,1
Sau 3 tháng	27,6 ± 6,3	23,0 ± 5,0
p	<0,001	<0,001
p*	0,086	

p* - So sánh sự thay đổi giữa hai nhóm

Nhận xét: Bệnh nhân sử dụng Piascledine có sự cải thiện triệu chứng đau khớp gối sau ba tháng điều trị, điểm VAS giảm từ 49,3 ± 19,6mm xuống còn 25,3 ± 10,2mm. Không có sự khác biệt giữa nhóm dùng Piascledine và nhóm dùng Glucosamine sulfate.

IV. BÀN LUẬN

Khi xét các yếu tố liên quan đến thoái hóa khớp gối nguyên phát mức độ nặng, chúng tôi phát hiện tiền sử mắc đái tháo đường, rối loạn lipid máu, thừa cân béo phì, cao tuổi là các yếu tố làm tăng nguy cơ thoái hóa mức độ nặng. Theo một Ambily, mức độ tổn thương khớp gối trên hình ảnh học có liên quan với sự gia tăng cận nặng, đối tượng bệnh nhân có cận nặng càng cao thì tổn thương khớp gối trên Xquang càng nặng [3]. Tương tự, theo Noriko Yoshimura thì độ nặng của thoái hóa khớp gối gia tăng đáng kể theo số lượng thành phần rối loạn chuyển hóa gồm béo phì, tăng huyết áp, rối loạn lipid và rối loạn dung nạp glucose, với 1 thành phần thì OR là 1,21 (KTC 95%: 0,88–1,68), 2

thành phần thì OR là 1,89 (KTC 95%: 1,33–2,70); 3 thành phần trở lên thì OR là 2,72 (KTC 95%: 1,77–4,18) [4].

Tác giả Emmanuel Maheu sử dụng Piascledine 300mg điều trị thoái hóa khớp gối ghi nhận tại thời điểm 6 tháng, có khoảng 53% số bệnh nhân đáp ứng điều trị tốt, triệu chứng và chức năng khớp khối cải thiện rõ rệt điểm VAS giảm từ 56,9 ± 2,1mm xuống còn 32,3 ± 2,8mm [2]. Tương tự, tác giả Blotman và cộng sự đánh giá điều trị với hàm lượng 300mg ASU trong 3 tháng cũng ghi nhận điểm VAS đã giảm từ 52,0 ± 10,8mm xuống còn 37,3 ± 17,6mm, đồng thời, bệnh nhân được điều trị bằng ASU cũng có tỷ lệ cần sử dụng NSAIDs để giảm đau thấp hơn so với nhóm chứng (43,4% so với 69,7%) [5]. Karel Pavelka đánh giá hiệu quả của ASU 300mg so với chondroitin sulfate 1200mg kết quả ghi nhận ở nhóm dùng ASU có điểm VAS đã giảm từ 55,3 ± 14,21mm xuống còn 29,2 ± 21,77mm, đồng thời chức năng khớp gối theo WOMAC cũng cải thiện đáng kể [6]. Sử dụng ASU liều cao hơn với 600mg mỗi ngày có sự cải thiện lâm sàng không vượt trội hơn so với liều 300mg trong nghiên cứu của Thierry Appelboom [7].

V. KẾT LUẬN

Tiền sử mắc đái tháo đường, rối loạn lipid máu, thừa cân béo phì, cao tuổi là các yếu tố làm tăng nguy cơ mắc thoái hóa khớp gối nguyên phát mức độ nặng. Điều trị bằng chất avocado soybean unsaponifiable với chế phẩm Piascledine cho kết quả cải thiện triệu chứng đau và chức năng khớp gối ở bệnh nhân thoái hóa khớp gối nguyên phát.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bruyère O, et al.** An updated algorithm recommendation for the management of knee osteoarthritis from the European Society for Clinical and Economic Aspects of Osteoporosis, Osteoarthritis and Musculoskeletal Diseases (ESCEO). in Seminars in arthritis and rheumatism. 2019.
2. **Maheu E, et al.** Symptomatic efficacy of avocado/soybean unsaponifiables in the treatment of osteoarthritis of the knee and hip: a prospective, randomized, double-blind, placebo-controlled, multicenter clinical trial with a six-month treatment period and a two-month followup demonstrating a persistent effect. Arthritis Rheumatism: Official Journal of the American College of Rheumatology. 1998. 41(1), p. 81-91.
3. **Ambily V, Krishnan NN.** Association of Body Mass Index with Kellgren–Lawrence Grading of Knee Osteoarthritis—A Cross-sectional Study. International Research Journal of Ayurveda and Yoga. 2023. 6(12), p. 50-53.
4. **Yoshimura N, et al.** Association of knee osteoarthritis with the accumulation of metabolic risk

- factors such as overweight, hypertension, dyslipidemia, and impaired glucose tolerance in Japanese men and women: the ROAD study. The Journal of rheumatology. 2011. 38(5), p. 921-930.
5. **Blotman F, et al.** Efficacy and safety of avocado/soybean unsaponifiables in the treatment of symptomatic osteoarthritis of the knee and hip. A prospective, multicenter, three-month, randomized, double-blind, placebo-controlled trial. Revue du rhumatisme. 1997. 64(12), p. 825-834.
 6. **Pavelka K, et al.** Efficacy and safety of piacledine 300 versus chondroitin sulfate in a 6 months treatment plus 2 months observation in patients with osteoarthritis of the knee. Clinical rheumatology. 2010. 29, p. 659-670.
 7. **Appelboom T, et al.** Symptoms modifying effect of avocado/soybean unsaponifiables (ASU) in knee osteoarthritis. Scandinavian journal of rheumatology. 2001. 30(4), p. 242-247.

KHẢO SÁT THỰC TRẠNG SỬ DỤNG THUỐC TRONG ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ HEN PHẾ QUẢN TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỐNG NHẤT - ĐỒNG NAI NĂM 2024

Trần Nguyễn Mai Khanh¹, Nguyễn Thúy Hằng², Đỗ Quang Anh³,
Nguyễn Thị Thu Thủy¹, Phạm Thị Thùy Linh¹

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Hen phế quản (HPQ) đang trở thành vấn đề y tế toàn cầu với tỉ lệ mắc bệnh và tử vong cao, vì thế việc sử dụng thuốc cần được chú trọng nhằm kiểm soát và điều trị (ĐT) bệnh hiệu quả. Do đó, khảo sát thực trạng sử dụng thuốc ĐT ngoại trú HPQ là cần thiết. **Mục tiêu:** Khảo sát thực trạng sử dụng thuốc trong ĐT ngoại trú HPQ tại Bệnh viện đa khoa Thống Nhất-Đồng Nai (BVĐK TN-ĐN) năm 2024. **Đối tượng và phương pháp:** Mô tả cắt ngang dựa trên hồ sơ dữ liệu đơn thuốc điện tử của bệnh nhân (BN) HPQ thỏa tiêu chí chọn mẫu tại BVĐK TN-ĐN. **Kết quả:** Nghiên cứu gồm 524 BN trên 1.995 đợt ĐT ngoại trú với tỉ lệ nam:nữ có giá trị 2,7:1; tuổi trung bình 56,45±15,90 tuổi; 100% BN sử dụng BHYT với 79,77% có mức hưởng 80%. Phác đồ phối hợp có tỉ lệ sử dụng cao nhất (90,18%), trong đó phác đồ 2 thuốc ICS+LABA chiếm đa số (61,89%); nhóm thuốc LABA được kê đơn nhiều nhất (75,84%), kể đến là ICS (70,48%), SABA (63,81%), SAMA (52,33%), SCS (24,81%). Các thuốc được sử dụng nhiều nhất trong nhóm LABA, ICS, SABA, SAMA, SCS lần lượt là formoterol (47,32%), budesonide (51,92%), fenoterol (77,69%), ipratropium (100%), methylprednisolone (71,92%). Đánh giá các chỉ số kê đơn trên 1.995 đơn thuốc với 8.214 lượt thuốc được kê ghi nhận đơn thuốc trung bình có 4,12±2,38 thuốc; 41,58% lượt thuốc được kê có hoạt chất nằm trong danh mục thuốc thiết yếu; 2,81% đơn có thuốc tiêm; 26,07% đơn có kháng sinh; 5,26% đơn có vitamin. **Kết luận:** Nghiên cứu cho thấy phác đồ ICS+LABA và nhóm thuốc LABA, ICS, dạng thuốc hít phối hợp viên uống được sử dụng phổ biến trong ĐT HPQ ngoại trú. Các

chỉ số kê đơn cần được theo dõi, giám sát và đánh giá xu hướng qua các năm nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thuốc. **Từ khóa:** Hen phế quản, thuốc, Bệnh viện đa khoa Thống Nhất-Đồng Nai.

SUMMARY

CURRENT DRUG USE AMONG OUTPATIENTS TREATED FOR BRONCHIAL ASTHMA AT THONG NHAT GENERAL HOSPITAL-DONG NAI IN 2024

Background: Asthma has become a global health issue with high morbidity and mortality rates. Therefore, appropriate medication use is essential to ensure effective disease control and treatment. Consequently, research on current drug use among asthma outpatients is critical. **Objective:** This study surveyed the status of drug use in the outpatient treatment of bronchial asthma at Thong Nhat General Hospital-Dong Nai in 2024. **Methods:** A cross-sectional descriptive study based on retrospective data from electronic prescriptions of asthma patients who met the inclusion criteria. **Results:** The sample consisted of 524 patients across 1,995 outpatient treatment episodes, with the male-to-female ratio was 2.7:1; the mean age of 56.45±15.90 years. All the patients had health insurance, with 79.77% having a health insurance coverage of 80%. The combination regimen had the highest usage rate (90.18%), with the two-drug regimen of ICS + LABA accounting for the majority (61.89%), and the most frequently prescribed drug class was LABA (75.84%), followed by ICS (70.48%), SABA (63.81%), SAMA (52.33%), SCS (24.81%). The most frequently used drugs within the LABA, ICS, SABA, SAMA, SCS groups were formoterol (47.32%), budesonide (51.92%), fenoterol (77.69%), ipratropium (100%), methylprednisolone (71.92%), respectively. The evaluation of prescription indicators across the 1,995 prescriptions containing 8,214 drug items, showed that the average number of drugs per prescription was 4.12±2.38, 41.58% of the prescribed drug items were those included in the essential medicines list, 2.81% of the prescriptions included injectable drugs, 26.07% of the prescriptions included

¹Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

²Viện Nghiên cứu Ứng dụng và Đánh giá Công nghệ Y tế

³Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất - Đồng Nai

Chịu trách nhiệm chính: Phạm Thị Thùy Linh

Email: linhptt@hiu.vn

Ngày nhận bài: 28.4.2025

Ngày phản biện khoa học: 27.5.2025

Ngày duyệt bài: 30.6.2025